

Số: 27/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 03 tháng 7 năm 2024

## BÁO CÁO

### Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến ngày 07 tháng 7 năm 2024)

#### I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

##### 1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 31°C Cao nhất: 37°C Thấp nhất: 28°C

Độ ẩm trung bình: 75% Cao nhất: 85% Thấp nhất: 60%

Thời tiết trong kỳ phổ biến ngày nắng nóng, gió Tây Nam cấp 2-3, xen kẽ một vài ngày chiều tối có mưa dông rải rác.

##### 2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

###### a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Hè Thu 2024	Sớm	Làm đòng – trổ	2.000	0
	Chính vụ	Đứng cái – làm đòng	19.000	0
	Muộn	Đẻ nhánh - Đứng cái	1.500	0
	Tổng		22.500	0

###### b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Phát triển thân lá, củ	11.000
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Thu hoạch	2.164,6
Cao su	Khai thác	18.572,8
Cà phê	Phát triển quả	3.706,9

##### 3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không

#### II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Chuột DTN 245 ha (tăng 48 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 7-10%, nơi cao 15-20%; nhện gié DTN 30 ha (tăng 28 ha so với kỳ trước), tỉ lệ hại phổ biến 5-7%, nơi cao 10-15%; bệnh khô vằn DTN 120 ha (tăng 30 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 20%. Ngoài ra, rầy các loại hại nhẹ một số vùng ở

Triệu Phong, sâu cuốn lá nhỏ phát sinh rải rác.

**2. Trên cây hồ tiêu:** DTN các đối tượng dịch hại tương đương kỳ trước, cụ thể: Tuyến trùng DTN 193 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 102 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 65 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 14 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%; bệnh thán thư DTN 69 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 15 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

**3. Trên cây cà phê:** DTN các đối tượng dịch hại như kỳ trước, cụ thể: Rệp các loại DTN 190 ha, tỉ lệ hại phổ biến 10-25%, nơi cao 50%; bệnh khô cành DTN 475 ha trong đó hại nặng 25 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60%; bệnh thán thư DTN 380 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 40%.

**4. Trên cây cao su:** Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 252 ha (giảm 8 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 10 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%; bệnh xì mũ DTN 144 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

**5. Trên cây sắn:** Bệnh khảm lá virus DTN 1.132 ha (tăng 12 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 222 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30-40%, có nơi 70-80%. Ngoài ra, nhện đỏ, bọ phấn gây hại cục bộ một số vùng.

## **II. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

### **1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

**1.1. Trên cây lúa:** Chuột, nhện gié, bệnh khô vằn tiếp tục gây hại nhiều nơi, chú ý những vùng đã bị nhện gié gây hại nặng các năm trước và trên các giống nhiễm như HN6, Khang Dân, ST25....; rầy các loại tiếp tục gia tăng mật độ và diện tích nhiễm, sâu cuốn lá nhỏ tiếp tục tích lũy mật độ.

**1.2. Trên cây hồ tiêu:** Bệnh chết chậm, chết nhanh, thán thư... tiếp tục gây hại các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

**1.3. Trên cây cà phê:** Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rệp,... tiếp tục gây hại, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

**1.4. Trên cây cao su:** Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục gây hại trên các vườn.

**1.5. Trên cây sắn:** Bệnh khảm lá virus, nhện đỏ, bọ phấn trắng... tiếp tục lây lan gây hại nhiều nơi.

### **2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

#### **2.1. Trên cây lúa:**

- Duy trì diệt chuột bằng nhiều biện pháp như đào bắt, đặt bẫy, bả, sử dụng các loại thuốc diệt chuột thế hệ mới... để hạn chế chuột gây hại (*tuyệt đối không được dùng xung điện để diệt chuột*).

- Tăng cường kiểm tra nhện gié (*tạo bẫy để kiểm tra, phát hiện sớm*) để kịp thời phòng trừ; Những vùng nhện gié phát sinh gây hại sớm, vùng ổ dịch các năm trước, vùng gieo trồng giống nhiễm (*HN6, Khang dân, ST 25...*) nên phun thuốc trừ nhện 2 lần, lần 1 ở thời kỳ lúa làm đòng (*trước trổ 14 ngày*) và lần 2 trước khi lúa

trở 7 ngày; những vùng nhện phát sinh gây hại muộn có thể phun thuốc trừ nhện 1 lần trước khi lúa trở 7 ngày. Sử dụng các loại thuốc có hoạt chất *Quinalphos*, *Hexythiazox*, *Propargite Fenpropathrin* và một số loại thuốc trừ nhện gié khác trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam như: Kinalux 25EC, Obamax 25EC, Kinagold 23EC, Nissorun 5EC,... để phun trừ. Cần luân phiên sử dụng các loại thuốc để tránh quen thuốc, nhờn thuốc. Lượng nước thuốc phun bằng bình bơm đeo vai: 400 lít/ha, phun bằng Drone: 40 lít/ha.

- Xử lý thuốc phòng trừ bệnh khô vằn, không để bệnh lây lan gây hại nặng.

- Thường xuyên kiểm tra mật độ rầy, tiến hành phun thuốc trừ rầy ở những nơi mật độ trên 1.000 con/m<sup>2</sup> bằng các loại thuốc có hoạt chất *Pymetrozine*, *Nitenpyram*, *Etofenprox*,... như: Chess 50WG, Cheestar 50WP, Actara 25WP, Trebon 10EC, ...; để phun thuốc có hiệu quả cần đi chậm, phun vào gốc lúa nơi rầy tập trung, đồng thời phải đảm bảo lượng nước thuốc ít nhất 20 lít/sào.

**2.2. Trên cây hồ tiêu:** Tập trung thu hoạch và thực hiện các biện pháp chăm sóc, giữ ẩm cho gốc tiêu trong mùa khô.

Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh... Đối với bệnh chết nhanh cần thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các gốc tiêu bị bệnh bằng vôi bột, tăng cường sử dụng các loại chế phẩm sinh học để phòng bệnh.

**2.3. Trên cây cà phê:** Tiến hành chăm sóc, bón phân đảm bảo đầy đủ dinh dưỡng cho cây nuôi quả; xử lý thuốc phòng trừ sâu bệnh ở những vườn bị gây hại nặng.

**2.4. Trên cây cao su:** Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên miệng cạo và vết xì mủ bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan nhiều nơi.

### **2.5. Trên cây sắn:**

- Định kỳ kiểm tra đồng ruộng, kịp thời phát hiện diện tích nhiễm bệnh mới, tập trung diệt trừ bộ phận môi giới không để lây lan ra diện rộng; tăng cường bón phân và phun phân bón lá để tạo điều kiện cho cây phát triển; riêng địa bàn huyện Hướng Hóa tiếp tục tiêu hủy tất cả cây bị bệnh, không để lây lan ra các vùng trồng sắn khác trên địa bàn huyện.

- Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như: nhện đỏ, rệp sáp bột hồng, bệnh thối gốc, chổi rồng... để có biện pháp xử lý kịp thời./.

#### **Nơi nhận:**

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

**Trần Minh Tuấn**

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỆM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m <sup>2</sup> ), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Đứng cái - làm đòng - trổ)													
1	Chuột	7-10	15-20			245	193	51	1	0	+48	+28	500	H. Lăng, Tr. Phong, G. Linh, V. Linh, Đ. Hà
2	Nhện gié	5-7	10-15			30	30	0	0	0	+28	+23	15	H. Lăng, V. Linh, G. Linh
3	Khô vằn	5-10	20		1-3	120	85	35	0	0	+30	+120	120	H. Lăng
4	Rầy các loại	500-700	1.000-1.500		N-TT	4	4	0	0	0	+4	+4	0	Tr. Phong
II	Cây hồ tiêu (Thu hoạch)													
1	Chết chậm	5-10	15-20		1-3	102	89	13	0	0	-5	-45	50	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	5-10			1	14	13	1	0	0	-1	-9	0	V.Linh
3	Tuyển trùng	5-10	15-20		1	193	170	21	2	0	-3	-15	50	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	69	54	15	0	0	0	-92	20	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đốm lá	5-10	15-20		3	65	57	8	0	0	-2	-29	0	C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp	5-10	15		1-2	15	15	0	0	0	0	-37	0	Hướng Hóa
III	Cây cà phê (PT quả)													
1	Khô cành	10-15	60		1	475	360	90	25	0	0	-295	40	Hướng Hóa
2	Thán thư	15-20	40		1-3	380	240	140	0	0	0	-275	40	
3	Rệp	10-25	50		1-3	190	105	75	10	0	0	-20	0	
IV	Cây cao su (Khai thác)													
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	252	194	48	10	0	-8	+79	135	C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Xì mù	5-10	15		1-3	144	126	18	0	0	-3	+30	10	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m <sup>2</sup> ), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
V	Cây sắn (Phát triển thân lá, củ)													
1	Khảm lá virus	5-10	30-40	70-80		1.132	479	431	222	0	+12	+1.033		H. Lãng, TX. Quảng Trị, Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, Đakrông, H. Hóa